

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SẢN XUẤT RAU AN TOÀN CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

● NGUYỄN VĂN CƯỜNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu khảo sát các hộ sản xuất rau tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất rau theo hướng an toàn của nông hộ trên địa bàn, đồng thời xác định mức sẵn lòng chấp nhận sản xuất rau an toàn của các hộ dân chưa sản xuất rau an toàn tại đây. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tác động đến quyết định sản xuất rau theo hướng an toàn của nông hộ bao gồm: (1) Thu nhập từ sản xuất rau mang lại cho hộ; (2) Trình độ học vấn của người quyết định sản xuất trong hộ; (5) Quy mô sản xuất của hộ; (4) Mức độ hiểu biết về sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn; (6) Sự tác động của các tổ chức xã hội; (10) Hộ có áp dụng công nghệ trong sản xuất hay không; (9) Đánh giá của hộ về việc áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn và xu hướng giá rau an toàn so với rau thường trong tương lai.

Từ khóa: Tỉnh Lâm Đồng, rau an toàn, WTA, huyện Đơn Dương, nông hộ, công nghệ cao.

1. Đặt vấn đề

Sản xuất an toàn là một trong những yêu cầu cấp thiết trong xu hướng ngày nay. Nguyên nhân là do sản xuất nông nghiệp hiện tại đang lạm dụng quá nhiều hóa chất trong thuốc BVTV và phân bón, đặc biệt nhất là trong sản xuất rau. Rau là loại thực phẩm thiết yếu trong bữa ăn hàng ngày của mỗi gia đình, cung cấp nhiều giá trị dinh dưỡng. Hiện nay, khi đời sống người dân ngày càng được nâng cao, thì yêu cầu về chất lượng thực phẩm hàng ngày càng khắt khe. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm trong cả nước nói chung và các khu vực đô thị nói riêng trong thời gian qua đang tạo nhiều lo lắng cho người dân. Chính điều này khiến cho vấn đề sản xuất rau an toàn đang được người tiêu dùng quan tâm hàng đầu.

Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, tỉnh Lâm

Đồng đã hình thành vùng chuyên canh rau. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính riêng vụ đông 2016, cả nước có khoảng 180.000 ha rau các loại, sản xuất hơn 2,9 triệu tấn mỗi năm. Riêng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, tính đến tháng 8/2017, Lâm Đồng có 62.000 ha trồng rau, rau sản lượng 2.144.000 tấn. Với tiềm năng về nhiều mặt, cùng điều kiện thổ nhưỡng thuận lợi, thế mạnh khí hậu ôn đới đặc trưng, Lâm Đồng hoàn toàn có thể trở thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhất là vấn đề sản xuất rau an toàn. Nổi bật trong địa bàn tỉnh Lâm Đồng, huyện Đơn Dương là nơi có diện tích sản xuất rau chiếm tỷ trọng lớn trong toàn tỉnh (25.861 ha - Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2017-UBND huyện Đơn Dương), các hộ dân trong huyện hầu như là sinh sống dựa vào sản xuất rau. Chính vì vậy, huyện Đơn Dương là nơi đáp ứng nhiều

điều kiện để trở thành vùng sản xuất rau tập trung theo hướng an toàn. Tuy nhiên trước khi hình thành vùng sản xuất rau an toàn và đầy mạnh hơn, cần biết được trong điều kiện hiện nay thì điều gì sẽ ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận sản xuất rau an toàn của nông hộ. Từ đó, tháo gỡ những khó khăn để khuyến khích hộ dân sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn số liệu

Thông tin được thu thập từ các nông hộ sản xuất rau tại huyện Đơn Dương theo phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên 340 nông hộ, số liệu có sẵn từ các phòng ban của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, huyện Đơn Dương; các tạp chí trong và ngoài nước, sách báo, nghiên cứu liên quan vấn đề nghiên cứu.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp thống kê mô tả được dùng để thể hiện các đặc trưng của nông hộ sản xuất rau thông thường và sản xuất rau an toàn; tính toán kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất rau giữa 2 nhóm hộ.

Phương pháp đánh giá tương quan hồi quy bằng mô hình logit nhị thức (binary logit) để xem xét tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất rau theo hướng an toàn của các hộ trên địa bàn nghiên cứu, đồng thời xác định mức chấp nhận sản xuất trung bình (WTA) của nông hộ cho việc chuyển sang sản xuất an toàn.

Mô hình Binary Logit

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11}$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, biến nhị phân chỉ nhận 1 trong 2 giá trị, Y = 1 nếu nông hộ quyết định sản xuất rau an toàn và Y = 0 nếu nông hộ quyết định sản xuất rau thông thường. X_i là biến độc lập trong mô hình, gồm 11 biến ứng với 11 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất rau an toàn của nông hộ: 1) Thu nhập từ sản xuất rau mang lại; 2) Trình độ; 3) Độ tuổi; 4) Kinh nghiệm; 5) Giới tính; 6) Quy mô sản xuất; 7) Mức độ hiểu biết về sản xuất rau an toàn; 8) Tác động của tổ chức sản xuất, xã hội; 9) Có áp dụng công nghệ; 10) Đánh giá áp dụng tiêu chuẩn an toàn; 11) Nhận định về giá rau an toàn so với rau thường trong tương lai.

Công thức tính xác suất chuyển đổi khi các yếu tố thay đổi

$$P_i = \frac{P_0 e^{\beta \Delta X_i}}{1 - P_0 + (1 - P_0) e^{\beta \Delta X_i}}$$

* Ước lượng mức chấp nhận sản xuất trung bình WTA theo các mô hình đối với các nhóm hộ chưa sản xuất an toàn.

Ở mô hình ước lượng mức chấp nhận sản xuất thì biến X₁₁ được thay bằng biến P, đây là biến thể hiện phần trăm mức giá chênh lệch giữa rau an toàn so với rau thường và được hỏi theo phương pháp single bounded với các mức giá chênh lệch so với rau thường là 20%, 30%, 40% và 50% để xem người sản xuất có đồng ý với chênh lệch giá trên để chuyển đổi sang sản xuất an toàn hay không. Trong đó: Y cũng chỉ nhận 2 giá trị, Y=0 là không đồng ý chuyển đổi với mức giá đề ra và Y=1 là đồng ý.

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} P$$

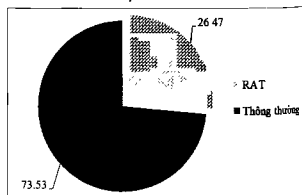
Tiến hành ước lượng mức chấp nhận sản xuất WTA trung bình của người sản xuất bằng cách lấy tích phân xác định theo mức chấp nhận sản xuất.

$$WTA_{mean} = \frac{1}{\beta_p} \ln(1 + e^{\beta_0 + \sum \beta_i X_i}) = -\frac{1}{\beta_p} \cdot [\beta_0 + \sum (\beta_i X_i)]$$

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm của các hộ được khảo sát

Hình 1: Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn trên địa bàn



Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 04/2018

Theo đó, đa số các hộ sản xuất rau trên địa bàn huyện Đơn Dương đều sản xuất theo cách thông thường, tỷ lệ những hộ sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn chiếm khá thấp, chỉ đạt 26,47%. Bên cạnh

đó, đa phần người dân tham gia sản xuất rau trên địa bàn có quyền quyết định đều là nam giới. Độ tuổi chủ yếu là độ tuổi trung niên từ 40 đến 60 tuổi. Trình độ của những người sản xuất rau trên địa bàn thì chủ yếu là trình độ THCS và THPT. Điều đáng quan tâm là nhóm sản xuất RAT có trình độ chuyên môn cao như trung cấp, cao đẳng, đại học lại chiếm tỷ trọng cao hơn so với nhóm sản xuất thông thường. Kinh nghiệm sản xuất rau của người dân trên địa bàn là khá lâu năm, đa số các hộ đều có số năm kinh nghiệm trên 10 năm.

Bảng 1. Quy mô sản xuất rau của 2 nhóm hộ

Quy mô sản xuất	RAT		Thông thường	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 5.000 m ²	43	47,8	108	43,2
5.000 - 10.000 m ²	40	44,4	123	49,2
> 10.000 m ²	7	7,8	19	7,6
Tổng	90	100,0	250	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 04/2018

Diện tích sản xuất rau của các hộ trên địa bàn chủ yếu là diện tích nhỏ lẻ dưới 1ha, trong đó nhóm sản xuất RAT có quy mô nhỏ hơn nhóm hộ sản xuất thông thường. Nhóm hộ sản xuất thông thường phần lớn là quy mô từ 5.000 m² đến 10.000 m² trong khi đó nhóm sản xuất RAT thì quy mô chiếm chủ yếu là dưới 5.000 m².

Trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỷ lệ các hộ áp dụng công nghệ như tưới tự động, sản xuất trong nhà vòm chiếm tỷ lệ khá thấp. Trong đó, nhóm sản xuất RAT thì tình hình áp dụng cao hơn so với nhóm sản xuất thông thường. Cụ thể, ở nhóm sản

Bảng 2. Thu nhập từ sản xuất rau của 2 nhóm hộ

Thu nhập	RAT		Thông thường	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 50 triệu đồng	11	12,2	32	12,8
50 - 100 triệu đồng	14	15,6	91	36,4
> 100 triệu đồng	65	72,2	127	50,8
Tổng	90	100,0	250	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 04/2018

xuất RAT thì tỷ lệ hộ áp dụng công nghệ chiếm 54,4%; trong khi đó ở nhóm sản xuất thông thường chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ là 11,6%.

Về thu nhập của các hộ sản xuất đa phần có thu nhập lớn hơn 100 triệu đồng trên 1 năm. Thu nhập 1 năm dưới 50 triệu đồng thì ở nhóm sản xuất RAT chiếm 12,2%; nhóm sản xuất thông thường là 12,8%. Thu nhập 1 năm trên 100 triệu đồng thì ở nhóm sản xuất RAT là 72,2% và ở nhóm sản xuất thông thường là 50,8%.

Bảng 3. Mức hiểu biết về RAT của 2 nhóm hộ

Mức hiểu biết về RAT	RAT		Thông thường	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Hoàn toàn không biết	0	0,0	9	3,6
Chỉ biết ít	13	14,4	100	40,0
Biết nhưng không rõ ràng	18	20,0	83	33,2
Biết nhiều nhưng chưa đầy đủ	49	54,4	55	22,0
Biết nhiều, nắm rõ và đầy đủ	10	11,1	3	1,2
Tổng	90	100,0	250	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 04/2018

Khi được hỏi về sự hiểu biết thế nào là sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn, đa số các hộ đều cho rằng là biết, nhưng sự hiểu biết là chưa đầy đủ, số người có hiểu biết đầy đủ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Điều đáng quan tâm là tỷ lệ người biết nhiều, nắm rõ và đầy đủ ở nhóm sản xuất RAT chiếm cao hơn so với nhóm sản xuất thông thường. Việc hiểu biết đầy đủ về sản xuất RAT sẽ giúp người sản xuất có sự nhìn nhận và tác động mạnh sự chọn lựa hình thức sản xuất an toàn hay thông thường.

Nhân định của người sản xuất rau thông thường thì đa phần cho rằng, việc áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn là khó áp dụng (47,6%); trong khi đó ở nhóm sản xuất RAT thì đa số lại đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn an toàn là bình thường (50%). Tuy nhiên, ở cả 2 nhóm hộ cũng có đánh giá là rất khó áp dụng, đây chủ yếu là những hộ có trình độ thấp và họ cho rằng việc ghi chép và áp dụng họ không làm theo được; còn trường hợp đánh giá là dễ áp dụng nhưng lại không sản xuất rau an toàn thì cho

Bảng 4. Đánh giá việc áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn

Áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn	RAT		Thông thường	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Rất khó áp dụng	2	2,2	32	12,8
Khó áp dụng	18	20,0	119	47,6
Bình thường	45	50,0	81	32,4
Đễ áp dụng	25	27,8	18	7,2
Rất dễ áp dụng	0	0,0	0	0,0
Tổng	90	100,0	250	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 04/2018

rằng việc sản xuất an toàn không mang lại hiệu quả do năng suất giảm thấp so với sản xuất thông thường, đặc biệt là giá bán lại không khác biệt so với giá rau thường. Điều này làm cho họ không chọn lựa sản xuất an toàn.

Đa phần các hộ sản xuất RAT nhận định sản xuất rau an toàn sẽ là yêu cầu tất yếu sau này; trong khi đó nhóm hộ sản xuất thông thường phần lớn lại có ý kiến ngược lại, họ cho rằng việc sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn chỉ là một phần nhỏ để đáp ứng cho khách hàng có thu nhập cao, trong khi những người có thu nhập thấp vẫn chọn lựa sử dụng rau sản xuất thông thường.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất rau theo hướng an toàn

Bảng 5. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất rau an toàn của nông hộ

Biến	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp (B)
Thu nhập từ sản xuất rau	0,005	0,002	7,623	1	0,006	1,005
Trình độ	0,502	0,143	12,409	1	0,000	1,652
Quy mô sản xuất	0,000	0,000	4,714	1	0,030	1,000
Mức độ hiểu biết về RAT	1,101	0,338	10,636	1	0,001	3,008
Tác động của các tổ chức	1,728	0,699	6,116	1	0,013	5,628
Áp dụng công nghệ cao	4,105	0,949	18,728	1	0,000	60,629
Đánh giá áp dụng tiêu chuẩn RAT	0,918	0,317	8,365	1	0,004	2,503
Nhận định về giá RAT	0,462	0,076	37,398	1	0,000	1,587
Hằng số	-23,503	3,994	34,634	1	0,000	0,000
Mức ý nghĩa mô hình (Sig)			0,000			
Mức dư báo đúng của mô hình			93,50%			
Mức độ giải thích (Nagelkerke R Square)			0,867			

Nguồn: Kết xuất SPSS

Mô hình hồi quy ban đầu gồm 11 biến tương ứng 11 yếu tố ảnh hưởng quyết định sản xuất rau an toàn của nông hộ. Tuy nhiên sau quá trình phân tích, mô hình hồi quy cho thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định chuyển đổi, bao gồm: 1) thu nhập từ sản xuất rau, 2) trình độ, 3) quy mô sản xuất, 4) mức độ hiểu biết về sản xuất an toàn, 5) tác động của các tổ chức sản xuất, xã hội, 6) áp dụng công nghệ cao vào trong sản xuất, 7) đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn RAT, 8) nhận định về giá rau an toàn so với rau thường trong tương lai. Mô hình ước lượng là phù hợp (Sig.= 0,000), 86,7% sự thay đổi quyết định của hộ được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình là 93,5%.

Nếu xác suất chấp nhận chuyển đổi ban đầu của hộ được khảo sát là $P_0 = 10\%$, cùng với B_1 tương ứng của từng yếu tố, áp dụng vào công thức tính xác suất chuyển đổi P_1 , ta thu được xác suất khả năng chuyển đổi của nông hộ.

Kết quả cho thấy, yếu tố hộ có áp dụng công nghệ vào sản xuất có tác động mạnh nhất bởi nếu hộ có áp dụng công nghệ thì xác suất quyết định chuyển đổi lên đến 87,1% (tăng 77,1% so với xác suất ban đầu). Kế đến là yếu tố tác động của các tổ chức sản xuất, xã hội đến việc định hướng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, nếu hộ bị tác động thì xác suất quyết định chuyển đổi là 38,5% (tăng 28,5% so với xác suất ban đầu). Quy mô sản xuất

Bảng 6. Tác động biên của các yếu tố đến quyết định chuyển đổi của nông hộ

Biến	B	Exp(B)	Xác suất ban đầu (P ₀)	Xác suất chuyển đổi (P ₁)	ΔP= P ₁ - P ₀
Thu nhập từ sản xuất rau	0,005	1,005	10%	10,05%	0,05%
Trình độ	0,502	1,652	10%	15,50%	5,50%
Quy mô sản xuất	0,000	1,000	10%	10,00%	0,00%
Mức độ hiểu biết về RAT	1,101	3,008	10%	25,10%	15,10%
Tác động của các tổ chức	1,728	5,628	10%	38,50%	28,50%
Áp dụng công nghệ cao	4,105	60,629	10%	87,10%	77,10%
Đánh giá áp dụng tiêu chuẩn RAT	0,918	2,503	10%	21,80%	11,80%
Nhận định về giá RAT	0,462	1,587	10%	15,00%	5,00%

Nguồn: Kết xuất SPSS

của hộ có tác động đến quyết định chuyển đổi nhưng tác động không đáng kể.

3.3. Phân tích mức sẵn lòng chấp nhận sản xuất rau an toàn của nhóm hộ chưa sản xuất RAT trên địa bàn

Việc chuyển đổi sang hướng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn nhưng đầu ra còn nhiều bất ổn là một trong những cản trở đối với nông hộ nơi đây. Chính vì vậy, nghiên cứu mong muốn tìm hiểu các ý định của nông hộ và đưa ra mức giá chênh lệch để hộ chưa sản xuất an toàn chấp nhận sản xuất an toàn.

Bảng 7. Kết xuất các yếu tố tác động đến ý định của các hộ chưa sản xuất an toàn

Variables in the Equation						
	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Áp dụng công nghệ (x ₉)	0,805	0,467	2,979	1	0,084	2,237
Chênh lệch giá (P)	0,105	0,015	48,664	1	0,000	1,111
Hằng số	-3,874	0,701	30,531	1	0,000	0,021

Nguồn: Kết xuất SPSS

Đối với nhóm hộ hiện tại chưa sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thì chỉ có yếu tố công nghệ cao (x₉) và chênh lệch giá giữa rau an toàn so với rau thường (P) có tác động đến khả năng họ sẽ chuyển qua sản xuất theo hướng an toàn.

Từ phương trình ước lượng hồi quy, ta có công thức tính mức WTA trung bình của mô hình cụ thể như sau:

$$WTA_{mean} = \frac{1}{\beta_p} \ln(1 + e^{\beta_0 + \sum \beta_i X_i}) = -\frac{1}{\beta_p} \cdot \left[\beta_0 + \sum (\beta_i X_i) \right]$$

Bảng 8. Bảng Giá trị tính toán WTA trung bình

Biến	Hệ số ước lượng (B)	Trung bình (mean)	B*mean
Chênh lệch giá (P)	0,105		
Áp dụng công nghệ (x ₉)	0,805	0,880	0,708
Hằng số	-3,874		
Tổng			-3,166
WTA _p			30,149

Nguồn: Kết xuất SPSS

Giá chênh lệch giữa RAT và rau thường để các hộ chấp nhận chuyển đổi qua sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn là 30,15%, có nghĩa rau an toàn được nông hộ sản xuất ra được mua với giá cao hơn so với rau thường 30,15% thì các hộ chưa sản xuất RAT sẽ chấp nhận chuyển đổi sang sản xuất RAT. Chẳng hạn, nếu giá rau thường đang bán là 10.000 đồng/kg thì với giá 13.000 đồng/kg

người sản xuất sẽ chấp nhận sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn.

4. Kết luận

Yếu tố có tác động mạnh nhất đến quyết định chuyển đổi theo hướng sản xuất an toàn là yếu tố nông hộ có áp dụng công nghệ. Đây là điều kiện giúp cho hộ sản xuất chuyển đổi dễ dàng hơn, tuy nhiên các hộ đã chuyển đổi là những hộ có tiềm lực về tài chính đã đầu tư cho nhà kính, nhà vòm từ trước, sau đó mới chuyển qua sản xuất RAT. Để

phát triển mở rộng chuyển đổi sang sản xuất an toàn, cần hỗ trợ cho nông hộ về việc đầu tư vào công nghệ trong sản xuất thông qua hỗ trợ tín dụng cho các hộ mà đầu tư sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn. Việc tác động của các tổ chức xã hội đến việc sản xuất an toàn có tác động khá mạnh, điều này cho thấy công tác tuyên truyền vận động người dân sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn là cần thiết và cần đẩy mạnh hơn.

Cần kết hợp các hệ thống siêu thị để hỗ trợ đầu ra cho người sản xuất với giá thu mua cho các hộ dân cao hơn so với sản xuất thông thường là khoảng 30%. Cần tập trung vào các loại rau bắp cải, xà lách cà chua để mở rộng theo hướng an toàn, vì phần lớn các hộ sản xuất trên địa bàn đều sản xuất, ngoài ra các loại rau này cũng được đánh giá là dễ dàng chuyển đổi ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ayu Wulandari Priyambodo , Harianto, Anna Fariyanti (2016). *Analysis farmer willingness to accept and consumer willingness to pay in Batu Malang East Java. International Journal of Science and Research (IJSR)*. ISSN (online) : 2319 - 7064. Volume 5 issue 11, November 2016.
2. Cao Thúy Vân, 2008. *Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn rau an toàn của người tiêu dùng. Luận văn tốt nghiệp Đại học Nông Lâm TP. HCM.*
3. Mai Lê Thúy Vân (2016), *Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của rau an toàn TP. HCM, Tạp chí Khoa học Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.*
4. Nguyễn Văn Thuận, Võ Thành Danh, 2011. *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học 2011 : 17b 113 - 119, Đại học Cần Thơ.*
5. Nguyễn Thu Trang (2015), *Giải pháp phát triển sản xuất rau an toàn trên địa bàn huyện Quốc Oai, Hà Nội, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp số 2/2015.*
6. *Thông tin tổng quan về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội huyện Đơn Dương, 2017. UBND huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.*
7. Xiong Ying, Luo Min, 2011. *Research on farmers production willingness of safe agricultural products and its influence factors: an empirical analysis in China. 1876 - 6102, 2011 Published by Elsevier Ltd.*

Ngày nhận bài: 18/7/2018

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/7/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/8/2018

Thông tin tác giả:

NGUYỄN VĂN CUÔNG

Trưởng Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

**ANALYZING FACTORS AFFECTING THE DECISION
OF PRODUCING SAFE VEGETABLES OF FARMING HOUSEHOLDS
IN DON DUONG DISTRICT, LAM DONG PROVINCE**

● **NGUYEN VAN CUONG**

Nong Lam University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study examined farming households who grow vegetables in Don Duong district, Lam Dong province to analyze factors impacting on the decision of producing safe vegetables of local farming households. This study also determined the willingness to produce safe vegetables among local farming households who have not grown safe vegetables. The results show that factors impacting on the decision of producing safe vegetables are: (1) Income from vegetable production for the household; (2) Education level of decision makers of households; (4) Production scale of households; (5) The understanding level of vegetable production in accordance with safety standards; (6) The impact of social organizations; (10) Whether the household has applied technology in production or not; (9) The assessment of households on the application of safety standards and the price trend of safe vegetable p compared to normal vegetables in the future.

Keywords: Lam Dong province, safe vegetables, WTA, Don Duong district, farming household, advanced technology.